

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, THƯƠNG MẠI CỦA EU

ECB TIẾP TỤC THẮT CHẶT TIỀN TỆ, KINH TẾ EU GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN

THÁNG 9
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

 024. 22 205 420 - 024. 22 202 245

 wto_mtpd@moit.gov.vn

 <https://fta.gov.vn>

Trong tháng 9/2023, kinh tế châu Âu tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức trong bối cảnh lãi suất cơ bản liên tục tăng, giá năng lượng ở mức cao trong khi nguy cơ suy thoái của kinh tế toàn cầu vẫn hiện hữu rõ nét.

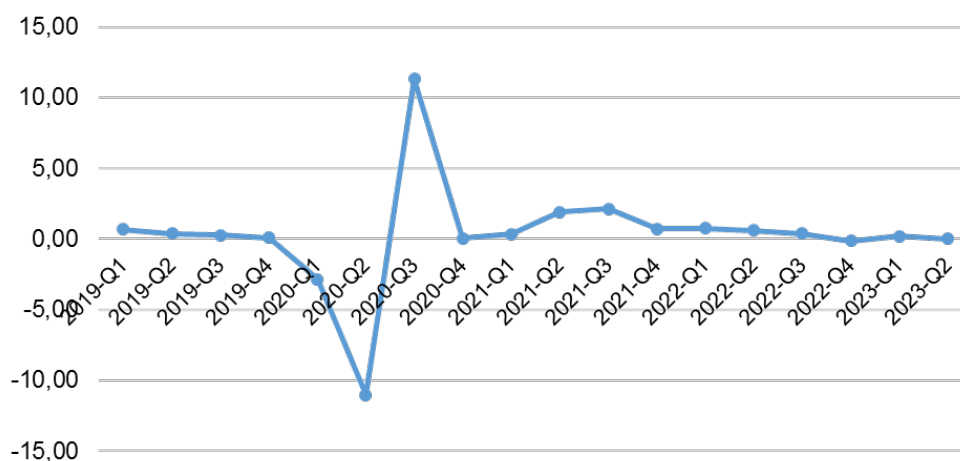
Theo đó, nhằm kiểm chế lạm phát, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) ngày 14/9/2023 tiếp tục điều chỉnh tăng lãi suất lên mức cao kỷ lục, đánh dấu lần tăng lãi suất thứ 10 liên tiếp của ECB. Với mức tăng 0,25 điểm phần trăm, lãi suất cơ bản của đồng Euro đã tăng lên mức 4%, phá vỡ kỷ lục cũ thiết lập vào năm 2001 - thời điểm ECB phải tăng mạnh lãi suất để bảo vệ tỷ giá đồng Euro khi đồng tiền chung này mới được đưa vào sử dụng.

Trước những khó khăn của kinh tế châu Âu, Ủy ban châu Âu (EC) trong trung tuần tháng 9/2023 đã giảm dự báo tăng trưởng của Eurozone trong các năm 2023 và 2024 xuống lần lượt 0,8% và 1,3%, giảm so với mức 1,1% và 1,5% được đưa ra trước đó. Ngoài ra, Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) cũng hạ dự báo tăng trưởng kinh tế đối với khu vực Eurozone xuống còn 0,6% trong năm 2023 và 1,1% vào năm 2024.

➤ Tăng trưởng GDP

Số liệu chính thức được Cơ quan thống kê của Liên minh châu Âu (Eurostat) công bố trong tháng 9/2023 cho thấy, trong quý II/2023, kinh tế Eurozone chỉ tăng trưởng 0,1%, thấp hơn so với mức ước tính tăng 0,3% trước đó. Tuy nhiên, Eurostat vẫn giữ nguyên tăng trưởng của EU ở mức 0% trong quý II/2023 và tăng 0,2% trong quý I/2023.

Tốc độ tăng trưởng GDP qua các quý trong giai đoạn năm 2019-2023 (%)

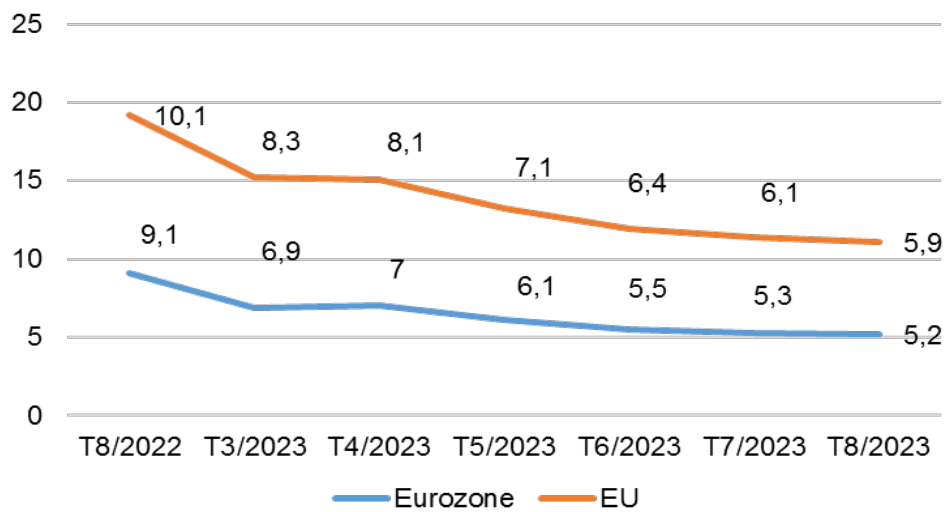


Nguồn: Eurostat

➤ Lạm phát tiếp tục hạ nhiệt

Chỉ số giá tiêu dùng trong tháng 8/2023 tại EU tăng 5,9% và tại Eurozone tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn so với mức tăng lần lượt 6,1% và 5,3% của tháng 7/2023. Riêng tại Đức - nền kinh tế lớn nhất EU, lạm phát tiếp tục giảm từ mức 6,5% trong tháng 7/2023 xuống 6,4% trong tháng 8/2023.

Tỷ lệ lạm phát hàng năm của EU và Eurozone (%)



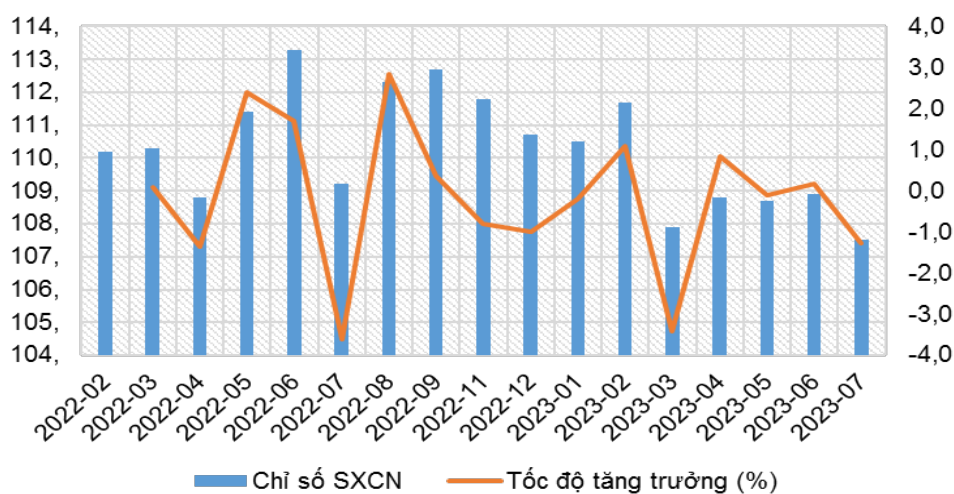
Nguồn: Eurostat

➤ **Hoạt động sản xuất toàn khối vẫn suy yếu**

Chỉ số sản xuất công nghiệp tại EU trong tháng 7/2023 giảm 1,3% so với tháng trước và giảm 2,3% so với tháng 7/2022. Trong đó, hầu hết các nhóm công nghiệp chính đều giảm sút, ngoại trừ chỉ số nhóm hàng hóa vốn tăng 1% và sản xuất hàng tiêu dùng không lâu bền tăng nhẹ 0,5%. Nhóm năng lượng giảm mạnh nhất với mức giảm 7,4%; tiếp đó là hàng tiêu dùng lâu bền giảm 7,3%, hàng trung gian giảm 5,5%.

Trong số các nước thuộc Liên minh EU, sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp của Đan Mạch đạt tốc độ tăng trưởng mạnh nhất so với cùng kỳ năm trước với mức tăng 6,1%; tiếp đó là Pháp với 2,6% và Manta với 2 %.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp của EU qua các tháng năm 2022-2023



Nguồn: Eurostat

Tốc độ tăng trưởng của chỉ số sản xuất ngành công nghiệp của EU và Eurozone trong tháng 7/2023 (%)

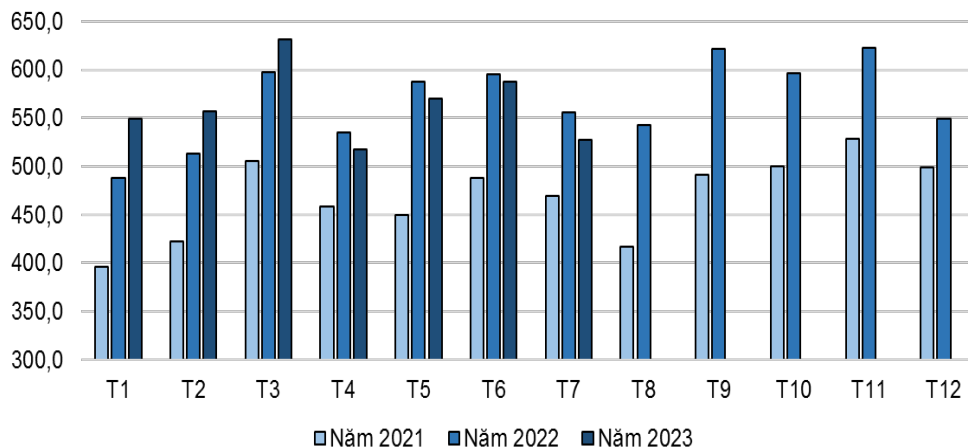
Ngành công nghiệp	T7/2023 so với T6/2023	T7/2023 so với T7/2022
Khu vực Eurozone		
Toàn ngành công nghiệp	-1,4	-2,2
Hàng hóa trung gian	0,2	-5,0
Năng lượng	1,3	-5,7
Hàng hóa vốn	-3,2	0,4
Hàng tiêu dùng lâu bền	-1,3	-6,7
Hàng tiêu dùng không lâu bền	0,6	-0,6
Liên minh EU		
Toàn ngành công nghiệp	-1,3	-2,3
Hàng hóa trung gian	0,1	-5,5
Năng lượng	1,0	-7,4
Hàng hóa vốn	-2,7	1,0
Hàng tiêu dùng lâu bền	-1,2	-7,3
Hàng tiêu dùng không lâu bền	-0,7	0,5

Nguồn : Eurostat

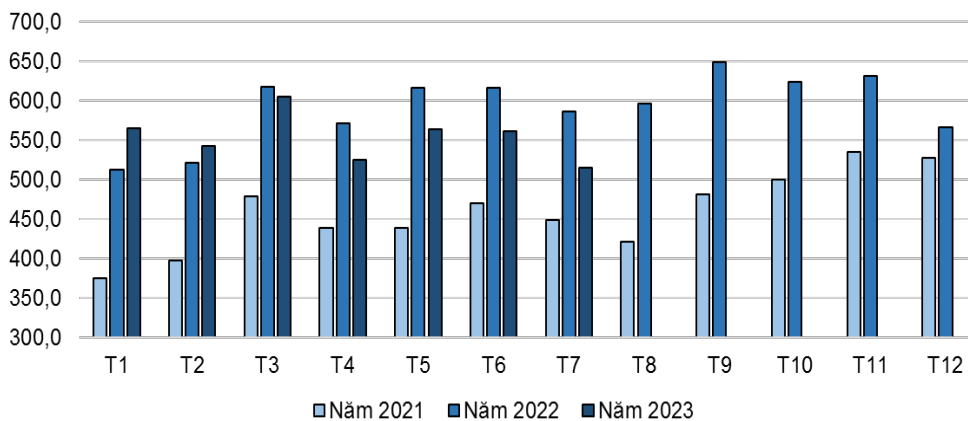
➤ **Hoạt động thương mại**

Trong tháng 7/2023, kim ngạch thương mại hai chiều giữa 27 quốc gia thành viên Liên minh EU với thị trường thế giới (bao gồm nội khối và ngoại khối) đạt 1,04 nghìn tỷ EUR, giảm 9,2% so với tháng trước và giảm 8,8% so với tháng 7/2022, nâng tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa EU với các thị trường thế giới trong 7 tháng đầu năm 2023 lên 7,81 nghìn tỷ EUR, giảm 1,22% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU đạt 3.938 tỷ EUR, tăng 1,73% so với cùng kỳ năm 2022; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU đạt 3.876 tỷ EUR, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm 2022. Với kết quả này, trong 7 tháng qua, EU đã ghi nhận mức thặng dư 61,8 tỷ EUR (cùng kỳ năm 2022 thâm hụt 169,6 tỷ EUR).

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Liên minh EU qua các tháng trong năm 2021-2023 (Tỷ EUR)

Nguồn : Eurostat

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Liên minh EU qua các tháng trong năm 2021-2023 (Tỷ EUR)

Nguồn : Eurostat

Xét riêng với thị trường ngoài khối, trong tháng 7/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoài khối đạt 205,84 tỷ EUR, giảm 8,8% so với tháng trước. Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng hóa ra ngoài EU đạt 1.492 tỷ EUR tăng 2,92% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 37,88% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 37,43% cùng kỳ năm trước.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của EU sang hầu hết các thị trường chủ lực đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số thị trường ghi nhận tốc độ tăng trưởng hai chữ số như Thổ Nhĩ Kỳ, Ucraina, UAE, Ả Rập Xê Út... Trong khi đó, Hoa Kỳ, Anh, Trung Quốc và Thụy Sĩ tiếp tục là các thị trường xuất khẩu ngoài khối lớn nhất của EU với kim ngạch đạt trên 100 tỷ EUR, chiếm 48,87% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của EU sang thị trường ngoài khối.

Hiện Việt Nam là thị trường xuất khẩu ngoài khối lớn thứ 35 của EU và xếp thứ 4 trong khu vực ASEAN (sau Singapore, Malaysia và Thái Lan). Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2023 đạt 6,52 tỷ EUR, giảm 5,29% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 0,44% trên tổng kim ngạch xuất khẩu ngoài khối của EU, thấp hơn so với mức tỷ trọng chiếm 0,47% cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU sang một số thị trường thế giới trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023

STT	Thị trường	Tháng 7/2023 (Triệu EUR)	So với T6/2023 (%)	So với T7/2022 (%)	7 tháng/2023 (Triệu EUR)	So với 7T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
							7T/2022	7T/2023
	EU	527.336	-10,15	-5,19	3.939.502	1,73		
	Nội khối EU	321.495	-10,99	-6,62	2.447.301	1,01		
	Ngoại khối EU	205.841	-8,80	-2,86	1.492.201	2,92	100,00	100,00
1	Hoa Kỳ	41.489	-5,11	2,47	288.058	0,22	19,82	19,30
2	Anh	27.501	-9,25	3,13	197.192	4,68	12,99	13,21
3	Trung Quốc	18.076	-8,94	-7,46	131.854	0,03	9,09	8,84
4	Thụy Sĩ	15.008	-11,10	-4,70	112.181	5,62	7,33	7,52
5	Thổ Nhĩ Kỳ	9.167	-3,66	11,28	66.200	19,72	3,81	4,44
6	Nhật Bản	5.049	-15,78	-0,85	37.587	-6,96	2,79	2,52
7	Na Uy	4.060	-22,38	-18,80	35.286	-5,50	2,58	2,36
8	Hàn Quốc	4.148	-15,51	-15,31	33.380	-0,86	2,32	2,24
9	Mêhicô	4.599	-5,06	7,42	31.093	9,67	1,96	2,08
10	Canada	4.341	-4,79	1,50	28.742	4,97	1,89	1,93
11	Ấn Độ	4.131	-2,82	8,00	28.093	7,24	1,81	1,88
12	Braxin	3.353	-12,30	-9,61	25.838	9,78	1,62	1,73
13	Hy Lạp	3.263	-12,20	-4,76	24.118	5,02	1,58	1,62
14	Nga	2.972	-1,70	-27,92	23.506	-30,47	2,33	1,58
15	Ôxtrâylia	3.211	-9,12	-8,21	22.884	4,18	1,52	1,53
16	Ukraina	3.196	2,81	16,81	21.684	45,83	1,03	1,45
17	UAE	2.993	-6,86	-5,37	21.683	10,80	1,35	1,45
18	Marôc	2.658	-2,58	-6,87	19.484	4,71	1,28	1,31
19	Ả Rập Xê út	2.593	-10,67	-5,32	18.835	11,45	1,17	1,26
20	Singapore	2.574	-23,01	-12,32	18.755	3,22	1,25	1,26
21	Đài Loan	2.376	-12,31	-5,09	18.688	-0,76	1,30	1,25

STT	Thị trường	Tháng 7/2023 (Triệu EUR)	So với T6/2023 (%)	So với T7/2022 (%)	7 tháng/2023 (Triệu EUR)	So với 7T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
							7T/2022	7T/2023
22	Lithuania	2.173	-12,34	-10,33	16.657	0,31	1,15	1,12
23	Israel	2.082	-8,70	-17,83	16.086	-6,04	1,18	1,08
24	Nam Phi	2.146	-7,43	-10,83	15.614	2,47	1,05	1,05
25	Hồng Công	2.004	-14,08	-0,39	14.986	8,73	0,95	1,00
26	Serbia	1.765	-12,27	-7,16	13.762	-2,84	0,98	0,92
27	Ai Cập	1.532	-14,47	-4,88	11.468	-0,35	0,79	0,77
28	Thái Lan	1.304	-1,15	8,82	9.128	7,53	0,59	0,61
29	Malaysia	1.190	-9,32	5,00	8.974	12,55	0,55	0,60
30	Angiêri	1.287	-5,26	24,04	8.855	13,80	0,54	0,59
31	Kazakhstan	953	-13,41	7,30	7.210	64,18	0,30	0,48
32	Nigiêria	825	-19,70	-56,43	7.138	-34,78	0,75	0,48
33	Tuynidi	851	-21,44	-26,07	7.097	-13,39	0,57	0,48
34	Indonesia	970	-27,26	33,44	6.665	37,11	0,34	0,45
35	Việt Nam	875	-3,45	1,52	6.515	-5,29	0,47	0,44
36	Chilê	876	-7,27	-2,88	5.932	-0,76	0,41	0,40
37	Achentina	863	-5,82	-8,60	5.930	-0,67	0,41	0,40
38	Qata	836	-15,76	12,95	5.215	1,73	0,35	0,35
39	Bosnia and Herzegovina	725	-3,13	-2,10	5.032	2,70	0,34	0,34
40	Côlombia	683	12,94	-8,93	4.857	-1,60	0,34	0,33

Nguồn : Eurostat

Trong tháng 7/2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoài khối đạt 201,07 tỷ EUR, giảm 3,05% so với tháng 6/2023 và giảm 21,25% so với tháng 7/2022, chiếm 39,07% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU. Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoài khối đạt 1.503 tỷ EUR, giảm 11,32% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 38,77% tỷ trọng, thấp hơn nhiều so với mức tỷ trọng 42% cùng kỳ năm trước.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc là nguồn cung hàng hóa lớn nhất của EU, đạt kim ngạch 306,8 tỷ EUR, giảm 12,87% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 20,41% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu từ thị trường ngoài khối của EU.

Tiếp đó là thị trường Hoa Kỳ với 201,62 tỷ EUR, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Đây cũng là thị trường nhập khẩu ngoại khối duy nhất của EU có kim ngạch tăng trưởng trong 7 tháng qua, đưa thị phần hàng nhập khẩu từ Hoa Kỳ trên tổng nhập khẩu của EU tăng từ 11,67% trong 7 tháng đầu năm 2022 lên 13,41% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Việt Nam là nguồn cung hàng hóa ngoại khối lớn thứ 12 của EU, với kim ngạch nhập khẩu đạt 27,36 tỷ EUR, giảm 2,42% so với cùng kỳ năm trước. Riêng trong tháng 7/2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ Việt Nam đạt 4,32 tỷ EUR, tăng 18,74% so với tháng trước và tăng 5,16% so với tháng 7/2022, chiếm 1,82% trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối của EU, cải thiện so với mức 1,65% cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ một số thị trường thế giới trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

STT	Thị trường	Tháng 7/2023 (Triệu EUR)	So với T6/2023 (%)	So với T7/2022 (%)	7 tháng/2023 (Triệu EUR)	So với 7T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
							7T/2022	7T/2023
	EU	514.708	-8,30	-12,27	3.877.384	-3,91		
	Nội khối EU	313.635	-11,38	-5,34	2.373.966	1,46		
	Ngoại khối EU	201.073	-3,05	-21,25	1.503.418	-11,32	100,00	100,00
1	Trung Quốc	42.597	-1,23	-15,70	306.801	-12,87	20,77	20,41
2	Hoa Kỳ	27.585	-3,31	-7,35	201.618	1,89	11,67	13,41
3	Anh	14.425	0,06	-26,75	109.392	-10,81	7,23	7,28
4	Thụy Sĩ	10.950	-12,75	-11,30	81.595	-4,62	5,05	5,43
5	Na Uy	8.713	3,58	-44,28	70.881	-16,29	4,99	4,71
6	Thổ Nhĩ Kỳ	7.506	-9,33	-10,70	56.399	-2,34	3,41	3,75
7	Hàn Quốc	5.735	-8,84	1,39	43.658	11,03	2,32	2,90
8	Nhật Bản	5.828	-0,24	3,63	42.374	6,37	2,35	2,82
9	Ấn Độ	5.333	-2,13	-8,88	38.909	-0,13	2,30	2,59
10	Nga	3.344	0,44	-80,31	32.737	-76,42	8,19	2,18
11	Đài Loan	5.019	34,37	25,21	28.326	2,28	1,63	1,88
12	Việt Nam	4.320	18,74	5,16	27.357	-2,42	1,65	1,82
13	Braxin	3.367	-8,36	-34,58	25.556	-12,20	1,72	1,70
14	Ả Rập Xê út	3.173	-13,44	-35,08	23.388	5,32	1,31	1,56
15	Ângiêri	2.581	-7,89	-28,50	21.317	-0,55	1,26	1,42
16	Kazakhstan	2.447	1,23	-2,60	18.171	7,40	1,00	1,21
17	Malaysia	2.132	-15,07	-26,03	17.476	-11,14	1,16	1,16

STT	Thị trường	Tháng 7/2023 (Triệu EUR)	So với T6/2023 (%)	So với T7/2022 (%)	7 tháng/2023 (Triệu EUR)	So với 7T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
							7T/2022	7T/2023
18	Mêhicô	2.235	-4,80	3,93	17.057	10,91	0,91	1,13
19	Canada	2.500	10,18	-9,05	16.751	4,34	0,95	1,11
20	Thái Lan	1.953	-5,68	-10,16	15.203	0,54	0,89	1,01
21	Hy Lạp	2.054	-1,00	1,54	14.616	5,05	0,82	0,97
22	Nam Phi	1.526	-20,22	-47,31	14.296	-9,01	0,93	0,95
23	Ukraina	1.563	-13,28	-24,95	13.953	-5,10	0,87	0,93
24	Lithuania	1.740	-9,05	-20,01	13.877	-8,18	0,89	0,92
25	Marôc	1.599	-22,97	5,48	13.808	7,99	0,75	0,92
26	Nigeria	1.579	-24,04	-27,68	13.295	-19,39	0,97	0,88
27	Singapore	1.868	32,85	35,19	12.987	9,58	0,70	0,86
28	Libya	1.688	-15,06	14,60	12.854	-6,19	0,81	0,85
29	Azerbaijan	1.528	-2,27	-50,06	11.694	-26,82	0,94	0,78
30	Bangladesh	1.726	33,60	-12,42	11.661	-12,38	0,79	0,78
31	Indonesia	1.456	-1,87	-16,75	11.456	-8,79	0,74	0,76
32	UAE	1.135	-13,34	5,87	10.873	47,27	0,44	0,72
33	Serbia	1.470	-10,17	2,28	10.842	9,25	0,59	0,72
34	Irắc	1.746	13,94	-33,25	10.276	-23,36	0,79	0,68
35	Israel	1.273	2,92	0,17	9.498	-5,05	0,59	0,63
36	Ôxtrâyli	921	-22,78	-46,49	9.248	-9,87	0,61	0,62
37	Qata	877	-26,34	-63,97	8.266	-8,52	0,53	0,55
38	Tuynidi	913	-32,75	0,97	7.857	8,55	0,43	0,52
39	Ai Cập	850	-17,15	-32,30	7.607	-17,00	0,54	0,51
40	Philippines	702	-5,75	-24,86	5.343	-11,64	0,36	0,36

Nguồn : Eurostat